

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THẮNG LỘC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THẮNG LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400916859

3. Ngày thành lập: 06/08/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 30, ngõ 291 đường Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0913352616 - 0967226999

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
2.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại nhà nước cấm)	4662
3.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
4.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
5.	Bán buôn tổng hợp	4690
6.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
7.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
8.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
9.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
10.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
11.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
12.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
13.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
14.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
15.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
16.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

17.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
18.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
19.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
20.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
21.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
22.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
23.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
24.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
25.	Khai thác và thu gom than non	0520
26.	Khai thác quặng sắt	0710
27.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm khai thác vàng, loại kim loại nhà nước cấm)	0730
28.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
29.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
30.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
31.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
33.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
34.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
35.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
36.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
37.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
38.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
39.	Sản xuất đường	1072
40.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
41.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
42.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
43.	Sản xuất chè	1076
44.	Sản xuất cà phê	1077
45.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế biến, sơ chế được liệt	1079
46.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
47.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
48.	Sản xuất rượu vang	1102
49.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
50.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

51.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
52.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
53.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
54.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
55.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
56.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
57.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
58.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
59.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
60.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
61.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
62.	Trồng lúa	0111
63.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
64.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
65.	Trồng cây mía	0114
66.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
67.	Trồng cây lấy sợi	0116
68.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
69.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
70.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
71.	Trồng cây ăn quả	0121
72.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
73.	Trồng cây lâu năm khác	0129
74.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
75.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
76.	Bốc xếp hàng hóa	5224
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
79.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
80.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
81.	Cơ sở lưu trú khác	5590
82.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
83.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
84.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
85.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

86.	Cho thuê xe có động cơ	7710
87.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
88.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
89.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
90.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
91.	Đại lý du lịch	7911
92.	Điều hành tua du lịch	7912
93.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
94.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
95.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: ô chức sự kiện thương mại sinh vật cảnh đồ gỗ mỹ nghệ.	8230
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty được phép sản xuất, kinh doanh	8299
97.	Quảng cáo	7310
98.	Phá dỡ	4311
99.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
100.	Xây dựng nhà để ở	4101
101.	Xây dựng nhà không để ở	4102
102.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
103.	Xây dựng công trình điện	4221
104.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
105.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
106.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
107.	Xây dựng công trình thủy	4291
108.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
109.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
110.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
111.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
112.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
113.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
114.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
115.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
116.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810(Chính)

117.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm đấu giá)	6820
118.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đấu giá)	4511
119.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
120.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đấu giá)	4530
121.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm đấu giá)	4541
122.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
123.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm đấu giá)	4543
124.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm đấu giá)	4610
125.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
126.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
127.	Bán buôn đồ uống	4633
128.	Bán buôn thực phẩm	4632
129.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
130.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
131.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
132.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
133.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
134.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
135.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHAN THỊ HẢI ĐƯỜNG	Việt Nam	Thôn Hà Mỹ, Xã Chu Điện, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	10.000.000.000	50,000	122145451	

2	PHẠM THỊ LAN	Việt Nam	Số nhà 17 đường Quang Trung, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	10.000.000.000	50,000	122183030	
---	--------------	----------	---	----------------	--------	-----------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN THỊ HẢI ĐƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/09/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 122145451

Ngày cấp: 29/06/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Thôn Hà Mỹ, Xã Chu Điện, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hà Mỹ, Xã Chu Điện, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

* Họ và tên: PHẠM THỊ LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 22/02/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 122183030

Ngày cấp: 08/06/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Số nhà 17 đường Quang Trung, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 17 đường Quang Trung, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang